

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ : Số 15, đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số thuế : 0200443827

Mã chứng khoán: DXP



Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOẠN XÁ
Reason: Công bố
thông tin
Date: 2025.10.28
17:46:25+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III - 2025



Hải Phòng, Tháng 10-2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025.



Trụ sở chính của Công ty : Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Dương Bá Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Sơn	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Văn Minh (Tổng Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

Bà Trần Thị Hằng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thị Phương Dung	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 09 tháng năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Hoàng Văn Minh

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III-2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617.469.556.517	537.734.045.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	3.792.871.795	28.205.454.330
1. Tiền	111		3.792.871.795	12.392.336.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.813.117.808
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		474.660.000.000	411.640.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2a	474.660.000.000	411.640.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.890.884.558	92.157.336.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	37.719.204.085	85.720.140.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.122.814.840	202.337.339
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	51.048.865.633	6.318.269.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.5	-	(83.411.124)
IV. Hàng tồn kho	140	III.6	46.998.980.441	5.351.074.064
1. Hàng tồn kho	141		46.998.980.441	5.351.074.064
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.126.819.723	380.180.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.8a	847.975.202	380.180.759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.278.844.521	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.618.739.100	469.368.901.342
II. Tài sản cố định	220		24.156.462.886	23.292.135.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	23.972.795.996	23.023.688.394
- Nguyên giá	222		277.482.240.075	296.819.162.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.509.444.079)	(273.795.474.597)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	183.666.890	268.446.890
- Nguyên giá	228		1.340.960.000	1.582.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.157.293.110)	(1.314.513.110)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.496.184	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	9.496.184	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	250		486.411.401.977	444.721.401.977
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.2b	41.690.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.11	447.305.948.664	447.305.948.664
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.12	5.766.336.836	5.766.336.836
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.350.883.523)	(8.350.883.523)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.041.378.053	1.355.364.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.8b	4.041.378.053	1.355.364.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.132.088.295.617	1.007.102.946.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		226.731.117.363	145.038.921.629
I. Nợ ngắn hạn	310		226.731.117.363	144.988.921.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	69.067.875.841	36.488.785.626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.094.988.363	2.337.569.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.16	17.149.006.285	4.913.375.845
4. Phải trả người lao động	314		9.013.911.147	2.183.937.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.14a	4.315.285.686	5.074.874.671
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.17	995.625.065	503.245.070
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15	114.354.823.292	92.509.236.135
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.739.601.684	977.896.684
II. Nợ dài hạn	330		-	50.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	50.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		905.357.178.254	862.064.024.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.18	905.357.178.254	862.064.024.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.123.771.566	1.123.771.566
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.942.420.571	93.649.267.191
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.944.200.691	39.866.187.984
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		75.998.219.880	53.783.079.207
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.132.088.295.617	1.007.102.946.503

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc




Hoàng Văn Minh

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	174.339.036.466	293.086.865.607	422.180.828.003	498.229.200.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	20	174.339.036.466	293.086.865.607	422.180.828.003	498.229.200.148
4. Giá vốn hàng bán	11	21	131.938.125.034	265.316.896.965	313.320.446.951	441.399.261.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.400.911.432	27.769.968.642	108.860.381.052	56.829.938.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.628.792.395	3.004.140.478	21.609.068.516	10.818.732.470
7. Chi phí tài chính	22	23	924.071.124	3.384.610.422	2.416.025.376	5.155.969.883
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		924.071.124	1.490.613.681	2.416.025.376	1.674.291.888
8. Chi phí bán hàng	25	26a	9.146.163.237	3.641.619.022	21.609.779.595	3.712.590.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	3.071.061.643	3.985.904.519	13.191.315.191	12.819.902.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.888.407.823	19.761.975.157	93.252.329.406	45.960.207.322
11. Thu nhập khác	31	24	197.000	69.933.362	1.569.201.069	81.784.082
12. Chi phí khác	32	25	-	124.872.026	-	133.366.512
13. Lợi nhuận khác	40		197.000	(54.938.664)	1.569.201.069	(51.582.430)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.888.604.823	19.707.036.493	94.821.530.475	45.908.624.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.355.853.465	3.996.325.505	18.823.310.595	9.083.807.714
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.532.751.358	15.710.710.988	75.998.219.880	36.824.817.178
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		493	262	1.269	615

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2025



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	0		94.821.530.475	45.908.624.892
2. Điều chỉnh cho các khoản			(22.166.959.730)	(6.362.067.370)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		(3.221.385.752)	2.719.658.649
- Các khoản dự phòng	03		(83.411.124)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	5.142.527
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.278.188.230)	(10.761.160.434)
- Chi phí lãi vay	06		2.416.025.376	1.674.291.888
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.654.570.745	39.546.557.522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.071.018.053	(104.149.828.842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.647.906.377)	(3.979.923.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		57.407.448.940	(95.110.465.488)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.739.882.222)	(2.179.715.667)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.344.031.265)	(1.674.291.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.594.971.898)	(11.523.720.252)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.500.000.000)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(984.495.000)	(2.566.808.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.321.750.976	(181.638.196.616)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.085.713.354)	(13.757.388.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(474.660.000.000)	(411.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		411.640.000.000	395.476.439.347
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41.690.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.670.859.186	16.478.873.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.624.854.168)	(12.832.075.249)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		139.739.016.209	231.216.224.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(117.893.429.052)	(231.216.224.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.955.066.500)	(29.947.999.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.109.479.343)	(29.947.999.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(24.412.582.535)	(224.418.271.315)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.205.454.330	287.772.136.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(5.142.527)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	III.1	3.792.871.795	63.348.722.575

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III-2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là 599.101.330.000 VND, được chia thành 59.910.133 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác cảng và kinh doanh nhiên liệu lỏng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý vận tải, đại lý hàng hải
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Tại ngày 30/09/2025, Công ty có một (01) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Công ty CP Cảng Đoạn xá tại Phường Long Biên, Hà Nội) và một (01) Công ty con trực tiếp như sau:

	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	Cho thuê máy móc, thiết bị và tàu biển	Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	92%	92%

* Số lao động: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 183 lao động (tại ngày 01/01/2025 là 190 người)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hoá	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	609.300.275	69.204.496
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.183.571.520	12.323.132.026
- Các khoản tương đương tiền	-	15.813.117.808
(Tiền gửi có kỳ hạn <03 tháng tại các ngân hàng)		
	3.792.871.795	28.205.454.330

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng	474.660.000.000	411.640.000.000
	474.660.000.000	411.640.000.000

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Vận tải biển Cảng Đoạn xá	41.690.000.000	-	-	-

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	564.886.061	67.291.254.540
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	564.886.061	66.339.464.040
- Công ty CP VN Asphalt	-	951.790.500
Bên khác	37.154.318.024	18.428.885.611
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	10.373.305.914	7.169.849.173
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.781.012.110	11.259.036.438
	37.719.204.085	85.720.140.151

b) Dài hạn

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu BHXH	130.129.860	-
Phải thu về lãi tiền gửi	8.070.690.985	4.990.704.160
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		672.570.000
Phải thu người lao động	30.019.442	82.317.818
Phải thu về tạm ứng	426.025.346	286.445.000
Phải thu khác	42.392.000.000	286.232.664
	51.048.865.633	6.318.269.642

b) Dài hạn

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải XNK Trường Thịnh Phát	-	-	278.037.080	194.625.956
	-	-	278.037.080	194.625.956

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.072.838.203	-	4.092.201.483	-
Công cụ, dụng cụ	414.001.620	-	674.672.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Hàng hoá	42.512.140.618	-	584.200.014	-
	46.998.980.441	-	5.351.074.064	-

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang : Nhà mái tôn che hàng hoá

30/09/2025	01/01/2025
9.496.184	-
31/12/2024	01/01/2024

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	314.914.175	136.613.189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	533.061.027	243.567.570
	847.975.202	380.180.759
b) Dài hạn		
Chi phí kiểm định, nạo vét	3.153.442.859	1.277.148.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	887.935.194	78.215.642
	4.041.378.053	1.355.364.081

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Trang 13)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.582.960.000	1.582.960.000
- Giảm khác	(242.000.000)	(242.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.340.960.000	1.340.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(1.314.513.110)	(1.314.513.110)
- Khấu hao trong kỳ	(84.780.000)	(84.780.000)
- Giảm khác	242.000.000	242.000.000
Số dư cuối kỳ	(1.157.293.110)	(1.157.293.110)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	268.446.890	268.446.890
Tại ngày cuối kỳ	183.666.890	183.666.890

11. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	(7.890.544.187)	47.305.948.664	(7.890.544.187)
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000		400.000.000.000	
	447.305.948.664	(7.890.544.187)	447.305.948.664	(7.890.544.187)

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	39,00%	39,00%	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	47,06%	47,06%	Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 30/09/2025 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 30/09/2025 là 47.305.948.664 đồng chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

12. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2025		01/01/2025	
Tên Công ty đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (*)	1.203.026.136		1.203.026.136	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (**)	1.563.310.700		1.563.310.700	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (***)	3.000.000.000	(460.339.336)	3.000.000.000	(460.339.336)
	5.766.336.836	(460.339.336)	5.766.336.836	(460.339.336)

(*) Tại ngày 30/09/2025, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với 224.190 cổ phần, tương đương 1.203.026.136 đồng chiếm 0,56% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu DVP. Giá đóng cửa tại ngày 30/09/2025 là 71.900đ/cổ phiếu

(**) Tại ngày 30/09/2025, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội với 157.113 cổ phần, tương đương 1.563.310.700 đồng chiếm 0,002% vốn điều lệ. Ngân hàng TMCP Quân đội đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu MBB. Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 30/09/2025 là 26.200đ/cổ phần

(***) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải phòng với giá trị tại ngày 30/09/2025 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang tạm ngừng hoạt động.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	62.837.091.143	23.995.187.362
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	58.192.151.966	20.940.949.581
- Công ty CP VN Asphalt	288.471.529	1.370.930.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	4.356.467.648	1.683.307.781
Bên khác	6.230.784.698	12.493.598.264
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Trường Xuân	219.970.080	463.138.456
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	3.603.563.640	2.495.991.247
- TRAFIGURA PTE LIMITED	-	3.618.021.600
- PACIFIC WELLS PTE LTD	-	3.587.360.400
Các khoản phải trả khác	2.407.250.978	2.329.086.561
	69.067.875.841	36.488.785.626
b) Dài hạn		

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	72.720.972	72.233.239
- Chi phí tiền nước, điện thoại	5.702.123	76.877.815
- Thù lao HĐQT, BKS	374.400.000	400.000.000
- Tiền lương	-	4.000.000.000
- Chi phí khác	3.862.462.591	525.763.617
	4.315.285.686	5.074.874.671
b) Dài hạn		

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 16)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III-2025**15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	92.509.236.135	92.509.236.135	139.739.016.209	117.893.429.052	114.354.823.292	114.354.823.292
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	92.509.236.135	92.509.236.135	21.430.582.600	101.821.684.135	12.118.134.600	12.118.134.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng	-	-	57.195.543.192		57.195.543.192	57.195.543.192
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			29.980.432.000		29.980.432.000	29.980.432.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng			31.132.458.417	16.071.744.917	15.060.713.500	15.060.713.500
Cộng vay ngắn hạn	92.509.236.135	92.509.236.135	139.739.016.209	117.893.429.052	114.354.823.292	114.354.823.292
b) Vay dài hạn						

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III-2025**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu 30/9/2025	Phải nộp 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	682.163.474	33.869.440.302	34.551.603.776	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.190.117.467	18.823.310.595	8.594.971.898		14.418.456.164
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.094.904	2.595.919.777	2.515.575.363		121.439.318
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.348.518.003	1.739.407.200		2.609.110.803
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000		-
	-	4.913.375.845	59.642.188.677	47.406.558.237	-	17.149.006.285

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	392.980.396	225.385.533
Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.566.575	79.179.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	519.078.094	198.680.537
	995.625.065	503.245.070

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	71.727.285.234	840.142.042.917
Lãi trong kỳ	-	-	-	36.824.817.178	36.824.817.178
Trả cổ tức bằng tiền				(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
Trích lập các quỹ	-	-		(1.904.230.750)	(1.904.230.750)
Giảm khác	-		-	9.000.000	9.000.000
Số dư cuối kỳ trước	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	76.701.805.162	845.116.562.845
Số dư đầu năm nay	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	93.649.267.191	862.064.024.874
Lãi trong kỳ		-	-	75.998.219.880	75.998.219.880
Trả cổ tức bằng tiền		-	-	(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng BĐH				(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Số dư cuối kỳ này	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	136.942.420.571	905.357.178.254

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03%	78.051.600.000	13,03%
Ông Nguyễn Văn Thức	55.000.000.000	9,18%	55.000.000.000	9,18%
Công ty Cổ Phần Tratimex P&L	600.000	0,0001%	600.000	0,0001%
Các cổ đông khác	466.049.130.000	77,79%	466.049.130.000	77,79%
	599.101.330.000	100%	599.101.330.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	599.101.330.000	599.101.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	599.101.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.955.066.500	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	168.189.656.117	168.189.656.117
	168.189.656.117	168.189.656.117

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	30/09/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	27.074,74	5.488,29

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng 2025	9 tháng 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	279.784.662.700	413.323.853.777
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.396.165.303	84.905.346.371
	422.180.828.003	498.229.200.148

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng 2025	9 tháng 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	253.970.947.052	395.422.934.751
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.349.499.899	45.976.327.040
	313.320.446.951	441.399.261.791

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2025	9 tháng 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.121.530.730	9.700.555.434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.156.657.500	1.060.605.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	330.880.286	57.572.036
	21.609.068.516	10.818.732.470

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
Chi phí tài chính khác

9 tháng 2025	9 tháng 2024
VND	VND
2.416.025.376	1.674.291.888
-	3.438.919.090
-	42.758.905
2.416.025.376	5.155.969.883

24. THU NHẬP KHÁC

Thu từ thanh lý TSCĐ
Thu nhập khác

9 tháng 2025	9 tháng 2024
VND	VND
1.500.000.000	
69.201.069	81.784.082
1.569.201.069	81.784.082

25. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác

9 tháng 2025	9 tháng 2024
VND	VND
-	133.366.512
-	133.366.512

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

9 tháng 2025	9 tháng 2024
VND	VND
409.798.244	19.553.939
3.779.295.976	976.264.633
180.789.407	17.053.800
332.650.399	34.586.112
11.702.084.551	2.612.863.965
5.205.161.018	52.268.396
21.609.779.595	3.712.590.845

b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí đồ dùng văn phòng quản lý
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

9 tháng 2025	9 tháng 2024
VND	VND
437.060.136	94.212.708
6.731.124.647	5.827.245.961
210.308.636	347.365.865
654.641.127	626.815.321
2.615.213.646	3.220.903.595
1.305.101.623	1.388.094.720
1.237.865.376	1.315.264.607
13.191.315.191	12.819.902.777

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không được trừ khác

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Tiền thưởng từ cơ quan Nhà nước

Thu nhập chịu thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

9 tháng 2025	9 tháng 2024
VND	VND
94.821.530.475	45.908.624.892
451.680.000	576.418.676
451.680.000	576.418.676
(1.156.657.500)	(1.066.005.000)
(1.156.657.500)	(1.060.605.000)
	(5.400.000)
94.116.552.975	45.419.038.568
18.823.310.595	9.083.807.714

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng 2025	9 tháng 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.681.568.077	4.764.949.041
Chi phí nhân công	41.005.261.246	28.522.097.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.217.274.198	2.719.658.649
Chi phí mua ngoài	32.359.382.185	24.071.049.979
Chi phí bằng tiền khác	9.471.310.696	2.871.388.811
	93.734.796.402	62.949.143.601

29. CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn xá	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần VN Asphalt	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông	Cùng thành viên của Ban lãnh đạo
Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

30. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01/01/2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh